

CHECK VOCABULARY UNIT 3,4

1. _____ (n) /'ænsɛstə(r)/: ông cha, tổ tiên
2. _____ (V): tháo, bỏ (giấy dép, quần áo)
3. _____ (adj) /'kɒmplɪkətɪd/: tinh vi, phức tạp
4. _____ (n) /'kɒstʃu:m/: trang phục
5. _____ (adj) /'kjʊəriəs/: tò mò, muốn tìm hiểu
6. _____ (n) /'kʌstəm/: tập quán, phong tục
7. _____ (adj) /daɪ'vɜ:s/: đa dạng
8. _____ (n) /'eθnɪk gru:p/: (nhóm) dân tộc
9. _____ (n) /'eθnɪk maɪ'nɒrəti 'pi:pl/: người dân tộc thiểu số
10. _____ (v) /'gæðə(r)/: thu thập, hái lượm
11. _____ (v) /ək'sept/: chấp nhận, nhận
12. _____ (v) /breɪk wið/: không theo/ phá lệ
13. _____ Đợi xếp hàng
14. _____ (n) /'kɒmplɪmənt/: lời khen
15. _____ (n) /kɔ:s/: món ăn
16. _____ (n) /'kʌtləri/: bộ đồ ăn (gồm thìa, đĩa, dao)
17. _____ (n) /'fɪlmstri:p/: đoạn phim
18. _____ (n) /həʊst/: chủ nhà (nam)
19. _____ (n) /'həʊstəs/: chủ nhà (nữ)
20. _____ (v) /pɑ:s daʊn/: truyền cho
21. _____ (n) /sens əv bɪ'lvɪŋ/: cảm giác thân thuộc
22. _____ ! (idiom) /jʊə kɪdɪŋ/: Bạn nói đùa thể thôi!
23. _____ (n) /,dʒenə'reɪʃn/: thế hệ
24. _____ (n) /'ɒfsprɪŋ/: con cái